

B NG ấI M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CXD2 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067100708 - Quy ho ch tuy n t ấ nh H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H ầ V ầ T c N	NG ẦY SINH	ấI M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấI M THI	QUY TS : 70.00%	ấI M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3671030355	36CXD2	H ầ Tu n ầ Anh	26/09/1993				4.0			4.0	1.2	1.5	1.1	2.3	
2	3671030488	36CXD2	Tr n M ầnh B ầ o	03/10/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
3	3671031943	36CXD2	B ầi H ầa B ầnh	08/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
4	3671030472	36CXD2	V ½ V ầnh C ầ ng	30/03/1994				3.5			3.5	1.1	0.0	0.0	1.1	
5	3671050415	36CXD2	Nguy n H ầ V ầo C ầ ng	05/12/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
6	3671030398	36CXD2	Nguy n Duy ầ Ch ầu	24/06/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
7	3671031979	36CXD2	B ầ n V ầnh Ch ầnh	10/12/1994				6.0			6.0	1.8	4.0	2.8	4.6	
8	3671032034	36CXD2	Nguy n Th ầnh ầ D ần	20/05/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
9	3671031851	36CXD2	Ch ầu Quang ầ ầ i	15/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
10	3671030337	36CXD2	Nguy n Th ầnh ầ ầ ng	21/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
11	3671030446	36CXD2	L ầm M ầnh ầ ầ ng	18/06/1994				4.5			4.5	1.4	2.5	1.8	3.1	
12	3671030409	36CXD2	Nguy n Ph ¾c H ầ u	14/10/1994				4.0			4.0	1.2	8.0	5.6	6.8	
13	3671030322	36CXD2	Ng ầ H ầ i u	02/06/1993				2.0			2.0	0.6	6.0	4.2	4.8	
14	3671030404	36CXD2	Tr nh Nam H ầ i p	28/07/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
15	3671031860	36CXD2	Nguy n Duy Huy H ầ o ầ ng	10/04/1994				3.0			3.0	0.9	2.0	1.4	2.3	
16	3671030376	36CXD2	Tr n Huy H ầ o ầ ng	14/08/1994				5.5			5.5	1.7	2.0	1.4	3.1	
17	3671031611	36CXD2	L ầm V ầnh Huy	25/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
18	3671030324	36CXD2	D ầ ng Th H ầ ynh	08/12/1994				4.5			4.5	1.4	2.5	1.8	3.1	
19	3671030444	36CXD2	L ầ u Thanh H ầ u	10/08/1994				6.0			6.0	1.8	6.0	4.2	6.0	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CXD2 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067100708 - Quy ho ch tuy n t ấ nh H c km : HK02

STT	M ấ S	L P SV	H V ấ T c N		NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CH ấ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3671030497	36CXD2	ấ o ấ Minh	Khoa	05/12/1994				2.5			2.5	0.8	2.5	1.8	2.5	
21	3671030496	36CXD2	Phan Quang	Khoa	07/06/1992				0.0			0.0	0.0	5.5	3.9	3.9	
22	3671030416	36CXD2	VH ấ c	L ấ m	10/07/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
23	3671030319	36CXD2	Lê Hoàng	Sa	22/04/1994				6.5			6.5	2.0	2.0	1.4	3.4	
24	3671030485	36CXD2	Nguy n Ho ấ	S n	18/01/1994				2.0			2.0	0.6	0.0	0.0	0.6	
25	3671030361	36CXD2	Hu ấ nh Tr ấ	Tài	22/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
26	3671030399	36CXD2	L u Thanh	Tài	07/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
27	3671030342	36CXD2	Tr n Thanh	T ấ n	26/01/1994				5.0			5.0	1.5	4.5	3.2	4.7	
28	3671030516	36CXD2	Vô Thanh	To ấ n	28/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
29	3671030349	36CXD2	Nguy n Th ấ i Anh	Tu n	02/04/1993				4.0			4.0	1.2	2.0	1.4	2.6	N HP
30	3671030352	36CXD2	Tr n Ngh ấ	Th o	14/10/1993				4.0			4.0	1.2	4.5	3.2	4.4	
31	3671030378	36CXD2	Vô Hoàng Anh	Th	04/02/1994				2.5			2.5	0.8	6.5	4.6	5.3	
32	3671030356	36CXD2	Nguy n Anh	Vi t	10/08/1991				0.0			0.0	0.0	1.5	1.1	1.1	
33	3671030458	36CXD2	Tr n C ấ ng	Vinh	10/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
34	3671030379	36CXD2	Mai V ấ	V ấ o	10/05/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
35	3671030478	36CXD2	V ấ V ấ	V ng	15/12/1994				0.0			0.0	0.0	1.5	1.1	1.1	

T ng s : 35 h c sinh sinh vi ấ n

Tp.HCM, ngày / /

Tr ng Khoa

Gi ấ o Vi ấ n B M ấ n

Gi ấ o V Khoa